



shī shě

施舍

verb/noun · alms; to give charity

Example Sentences

tā jīng cháng xiàng lù biān de qǐ gài shī shě yī xiē líng qián
他经常向路边的乞丐施舍一些零钱。

He often gives some small change to beggars on the street.

shī shě bù néng jiě jué pín kùn de gēn běn wèn tí
施舍不能解决贫困的根本问题。

Charity cannot solve the root problem of poverty.

Trace each character, then write the word on your own.

施	施	施	施	施	施	施	施	施	施	施
施										
舍	舍	舍	舍	舍	舍	舍	舍	舍	舍	舍